



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 03/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	109A Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	512/35, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	Phòng 301 số 5A Hoàng Văn Thụ, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 là 14.839.531.430 VND (Cùng kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 lợi nhuận sau thuế là 25.718.903.944 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2024 là 137.208.360.191 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 122.331.989.465 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông LÊ MINH	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/07/2024
Ông PHẠM VĂN HƯỜNG	Thành viên	
Bà HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông TRẦN THIÊN	Thành viên	
Ông NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông NGUYỄN NGỌC THIÊN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông PHẠM VĂN HƯỜNG	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Bà LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Phụ trách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thúy Loan	Bổ nhiệm ngày 20/08/2024
-------------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN NGỌC THIÊN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông PHẠM VĂN HƯỜNG	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CÔNG BỐ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc



LÊ THỊ THANH THUẬN
Tổng Giám đốc

Số: 149../BCKT-TC/2025/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 12/03/2026, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 30/06/2024, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ do các vấn đề sau :

Trong năm 2024, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2023 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2024 với số tiền : 2.168.317.481 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023 bị tính thiếu 433.663.496 đồng.

Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.000.000.000 đồng và chi trả trong năm là : 1.638.307.090 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Các vấn đề làm cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và

Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.968.476.949	244.563.095.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.893.563.795	20.253.199.739
Tiền	111		19.893.563.795	20.253.199.739
Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185.771.700.000	185.071.700.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	185.771.700.000	185.071.700.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.368.416.484	35.270.660.834
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.402.540.825	20.915.062.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.355.221.773	923.264.097
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.923.505.001	21.745.184.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.312.851.115)	(8.312.851.115)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	979.401.542	1.187.157.410
Hàng tồn kho	141		1.674.769.348	1.882.525.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(695.367.806)	(695.367.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.955.395.128	2.780.377.809
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.429.545.994	1.262.361.894
Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.132.679	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	408.716.455	1.503.037.814
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.007.590.796	88.985.025.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.011.000.000	126.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.011.000.000	126.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		67.134.540.177	69.797.691.715
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27.305.490.706	29.512.729.243
- Nguyên giá	222		86.290.508.117	86.104.293.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.985.017.411)	(56.591.563.854)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.829.049.471	40.284.962.472
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	52.134.631.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.305.581.971)	(11.849.668.970)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.182.204.030	3.279.545.018
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.780.651.312)	(23.683.310.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.587.824.062	2.587.824.062
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.587.824.062	2.587.824.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.092.022.527	13.193.964.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.549.938.930	2.915.301.805
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		113.322.610	124.612.383
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		9.428.760.987	10.154.050.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		340.976.067.745	333.548.121.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.941.878.351	45.353.463.106
I. Nợ ngắn hạn	310		29.367.878.351	35.874.423.106
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11.432.487.577	16.858.181.708
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.110.000	18.250.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.671.760.574	3.515.747.360
Phải trả người lao động	314		3.459.615.051	6.132.623.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.874.184.531	116.284.352
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.982.002.657	5.180.886.552
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	129.800.000	336.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.791.917.961	3.716.249.495
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.574.000.000	9.479.040.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.000.000.000	8.905.040.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	574.000.000	574.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.034.189.394	288.194.657.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	303.034.189.394	288.194.657.964
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.208.360.191	122.331.989.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.331.989.465	75.258.687.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.876.370.726	47.073.301.623
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.986.373.203	9.023.212.499
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		340.976.067.745	333.548.121.070

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

VÕ THIÊN HÙNG

NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

LÊ THỊ THANH THUẬN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.507.440.408	104.696.940.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.507.440.408	104.696.940.369
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	71.647.155.968	69.321.274.807
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.860.284.440	35.375.665.562
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.155.277.097	3.507.721.143
Chi phí tài chính	22	VI.5	56.098.269	119.430.193
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.353.940	79.442.938
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.875.183.935	6.222.228.086
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.084.279.333	32.541.728.426
Thu nhập khác	31	VI.6	48.142.525	25.047.324
Chi phí khác	32	VI.7	113.400.529	25.155.295
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(65.258.004)	(107.971)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.019.021.329	32.541.620.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.168.200.126	6.811.426.738
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.289.773	11.289.773
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.839.531.430	25.718.903.944
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.876.370.726	25.070.969.749
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(36.839.296)	647.934.195
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.032	1.736

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



VÕ THIỆN HÙNG

NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

LÊ THỊ THANH THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.019.021.329	32.541.620.455
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.974.600.787	2.412.409.967
- Các khoản dự phòng	03			(9.548.100)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.950.411)	(2.335.441)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.958.494.714)	(3.467.489.432)
- Chi phí lãi vay	06		51.353.940	79.442.938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.084.530.931	31.554.100.387
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.073.506.650	(4.901.339.419)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		207.755.868	(173.617.337)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.339.102.171)	(1.225.409.758)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		198.178.775	(701.298.479)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.442.770)	(77.148.554)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.122.152.119)	(2.463.924.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(924.331.534)	(1.564.004.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.127.943.630	20.447.357.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(260.215.020)	(106.951.223)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.000.000.000)	(85.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.300.000.000	83.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.677.085.035	3.495.489.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.716.870.015	1.488.538.532
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	0
Tiền trả nợ gốc vay	34		(206.400.000)	(206.400.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(68.634.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(206.400.000)	(275.034.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50=20+30+40$)	50		10.638.413.645	21.660.862.257
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	20.253.199.739	18.550.284.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.950.411	2.335.441
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70=50+60+61$)	70	V.1	30.893.563.795	40.213.482.237

Người lập biểu



VÕ THIÊN HÙNG

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ THANH THUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 03/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 : 74 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	109A Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	512/35, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	Phòng 301 số 5A Hoàng Văn Thụ, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất là 50 năm tính từ ngày 04/09/2010.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Nhà	10 - 50 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

11. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

12. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	724.328.201	1.134.746.721
- Tiền gửi ngân hàng	19.169.235.594	19.118.453.018
+ Tiền gửi (VND)	17.402.788.768	16.742.134.402
+ Tiền gửi (USD)	1.766.446.826	2.376.318.616
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	-
Cộng	30.893.563.795	20.253.199.739

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần The Supra		1.091.341.138
Công Ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	2.750.508.588	2.457.733.219
Công ty TNHH Sítc Logistics Việt Nam	5.305.923.276	8.049.409.400
Access World Logistic (Singapore) Pte., Ltd.	1.077.718.003	1.076.944.770
Công ty TNHH Vận tải và XNK Đăng Quân	1.016.532.000	577.800.000
Các đối tượng khác	7.051.497.954	7.557.221.299

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	200.361.004	104.612.597
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	-
Cộng	17.402.540.825	20.915.062.923

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean		
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	245.937.959	143.006.280
Trung tâm Nghiên cứu Kiến Trúc	140.000.000	140.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán AASCS	264.600.000	-
Các đối tượng khác	704.683.814	640.257.817
Cộng	1.355.221.773	923.264.097

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	185.771.700.000	185.771.700.000	185.071.700.000	185.071.700.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	185.771.700.000	185.771.700.000	185.071.700.000	185.071.700.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon (**)	18.983.934.769	18.983.934.769	-	18.983.934.769	18.983.934.769	-
	18.983.934.769	18.983.934.769	-	18.983.934.769	18.983.934.769	-
Cộng	18.983.934.769	18.983.934.769	-	18.983.934.769	18.983.934.769	-

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bến Thành

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Tháng Hai

Ngân hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 2

Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bình Triệu

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	96.400.000.000	90.200.000.000
	58.000.000.000	58.000.000.000
	371.700.000	371.700.000
	1.500.000.000	1.500.000.000
	29.500.000.000	35.000.000.000
Cộng	185.771.700.000	185.071.700.000

(**) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	630.342.164	6.139.708	527.841.466	6.139.708
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	24.222.430.627	7.474.849.780	21.176.611.253	7.474.849.780
- Phải trả khác	40.732.210	-	40.732.210	-
Cộng	24.923.505.001	7.480.989.488	21.745.184.929	7.480.989.488
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	1.011.000.000	-	126.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	1.011.000.000	-	126.000.000	-

Ghi chú :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2024 bao gồm :		
MCC Transport Singapore Pte.Ltd	14.479.125.687	12.404.931.452
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	179.404.292	80.324.656
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	-
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041	921.770.041
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941	613.584.941
Cục Thuế Hải Phòng	24.947.211	24.947.211
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước	817.745.820	177.658.326
Dự thu lãi tiền gửi	327.516.438	101.510.722
Các đối tượng khác	1.009.281.450	1.002.829.157
Cộng	24.222.430.627	21.176.611.253
(**) Ký quỹ dài hạn tại ngày 30/06/2024 bao gồm :		
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Bến Thành	800.000.000	-
Các đối tượng khác	211.000.000	126.000.000
Cộng	1.011.000.000	126.000.000

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.319.589.344	6.738.229	8.319.589.344	6.738.229
<u>Chi tiết:</u>				
+ Phải thu khách hàng	584.567.992	2.702.856	584.567.992	2.702.856
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	189.535.000	-
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	25.534.752	-
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	42.950.000	-
CTY TNHH MTV TM & DV Du Lịch Trung Hiền	154.730.000	-	154.730.000	-

CTY TNHH Chế Biến Mây Tre	22.275.000		22.275.000	
Gỗ Nam Phước				
CTCP ĐTPT Kỹ nghệ và XD Việt Nam	28.042.520		28.042.520	
Công ty TNHH Thành An	44.655.900		44.655.900	
Đối tượng khác	76.844.820	2.702.856	76.844.820	2.702.856
+ Phải thu khác	7.478.885.153	4.035.373	7.478.885.153	4.035.373
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747		5.849.054.747	
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041		921.770.041	
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941		613.584.941	
Đồng Xuân Trường	73.700.000		73.700.000	
Đối tượng khác	20.775.424	4.035.373	20.775.424	4.035.373
+ Trả trước cho người bán	249.996.491		249.996.491	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042		119.550.042	
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000		90.000.000	
Đối tượng khác	40.446.449		40.446.449	
+ Tạm ứng	6.139.708		6.139.708	
Đồng Xuân Trường	3.387.150		3.387.150	
Nguyễn Ngọc Tuấn	598.311		598.311	
Trần Văn Sơn	2.154.247		2.154.247	
Cộng	8.319.589.344	6.738.229	8.319.589.344	6.738.229

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	295.901.081	-	341.471.879	-
- Công cụ, dụng cụ	720.899.669	(695.367.806)	720.899.669	(695.367.806)
- Chi phí SXKD dở dang	76.473.148	-	31.216.849	-
- Hàng hóa	581.495.450	-	788.936.819	-
Cộng	1.674.769.348	(695.367.806)	1.882.525.216	(695.367.806)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 695.367.806 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm :0 đồng.

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.587.824.062	2.587.824.062
Cộng	2.587.824.062	2.587.824.062

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.327.779.990	4.582.981.540	36.882.022.320	781.826.688	1.529.682.559	86.104.293.097
Số tăng trong kỳ	-	-	54.618.100	-	205.596.920	260.215.020
- Mua trong kỳ	-	-	54.618.100	-	205.596.920	260.215.020
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	74.000.000	74.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	74.000.000	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.327.779.990	4.582.981.540	36.936.640.420	781.826.688	1.661.279.479	86.290.508.117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.634.019.294	4.443.990.862	21.771.434.218	687.913.170	1.054.206.310	56.591.563.854
Số tăng trong kỳ	671.549.046	71.416.332	1.550.131.890	23.219.502	105.030.028	2.421.346.798
- Khấu hao trong kỳ	671.549.046	71.416.332	1.550.131.890	23.219.502	105.030.028	2.421.346.798
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	27.893.241	27.893.241
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	27.893.241	27.893.241
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.305.568.340	4.515.407.194	23.321.566.108	711.132.672	1.131.343.097	58.985.017.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.693.760.696	138.990.678	15.110.588.102	93.913.518	475.476.249	29.512.729.243
Tại ngày cuối kỳ	13.022.211.650	67.574.346	13.615.074.312	70.694.016	529.936.382	27.305.490.706

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

1.951.251.084 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32.243.882.483 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	50.773.259.334	-	-	1.361.372.108	-	-	52.134.631.442
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.773.259.334	-	-	1.361.372.108	-	-	52.134.631.442
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.542.817.669	-	-	1.306.851.301	-	-	11.849.668.970
Số tăng trong kỳ	437.558.868	-	-	18.354.133	-	-	455.913.001
- Khấu hao trong kỳ	437.558.868	-	-	18.354.133	-	-	455.913.001
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.980.376.537	-	-	1.325.205.434	-	-	12.305.581.971
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	40.230.441.665	-	-	54.520.807	-	-	40.284.962.472
Tại ngày cuối kỳ	39.792.882.797	-	-	36.166.674	-	-	39.829.049.471

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND
1.268.372.108 VND



11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	26.962.855.342	-	-	26.962.855.342
- Quyền sử dụng đất	8.992.704.000	-	-	8.992.704.000
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	23.683.310.324	97.340.988	-	23.780.651.312
- Quyền sử dụng đất	5.713.158.982	97.340.988	-	5.810.499.970
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.279.545.018	(97.340.988)	-	3.182.204.030
- Quyền sử dụng đất	3.279.545.018	(97.340.988)	-	3.182.204.030
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 17.970.151.342 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không



12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	129.800.000	129.800.000		206.400.000	336.200.000	336.200.000
Cộng	129.800.000	129.800.000		206.400.000	336.200.000	336.200.000

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Bản Việt	574.000.000	574.000.000	-		574.000.000	574.000.000
Cộng	574.000.000	574.000.000	-		574.000.000	574.000.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- Thuê văn phòng	55.000.000	25.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	100.420.802	52.381.740
- CCDC xuất dùng	164.990.550	281.114.598
- Chi phí sửa chữa	201.003.324	61.483.861
- Chi phí khác	908.131.318	842.381.695
Cộng	1.429.545.994	1.262.361.894
13.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất	1.453.221.451	1.499.553.841
- CCDC xuất dùng	81.130.461	86.607.424
- Chi phí sửa chữa	573.763.430	1.087.821.915
- Chi phí khác	441.823.588	241.318.625
Cộng	2.549.938.930	2.915.301.805

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
14.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistic	3.591.221.127	3.591.221.127	9.428.541.845	9.428.541.845
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trung Huy Phú	720.450.970	720.450.970	1.182.495.872	1.182.495.872
Công ty TNHH MTV DV VT Hồng Phước Nguyễn	429.014.190	429.014.190	575.908.963	575.908.963
Các đối tượng khác	6.678.448.405	6.678.448.405	5.625.086.315	5.625.086.315
14.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	13.352.885	13.352.885	46.148.713	46.148.713
Cộng	11.432.487.577	11.432.487.577	16.858.181.708	16.858.181.708

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	490.355.024	2.659.160.996	2.690.944.284	458.571.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.553.783.546	4.168.200.126	3.122.152.119	3.599.831.553
Thuế thu nhập cá nhân	64.766.081	183.478.368	243.636.449	4.608.000
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	232.236.576	30.330.000	201.906.576
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác	406.842.709	9.011.496	9.011.496	406.842.709
Cộng	3.515.747.360	7.261.087.562	6.105.074.348	4.671.760.574

15.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế giá trị gia tăng	12.077.191	12.565.191	488.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	55.954.680	(55.375.075)	290.887.124	402.216.879
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	1.428.506.367	2.781.997.500	1.353.491.133	
Phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	7.103.535	7.103.535	6.499.576
Cộng	1.503.037.814	2.746.291.151	1.651.969.792	408.716.455

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	10.498.965	30.871.293
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.627.077.215	3.675.626.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.046.246.388	1.302.389.007
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	598.180.089	172.000.000
Cộng	4.982.002.657	5.180.886.552

16.2 Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận Ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	8.000.000.000	8.905.040.000
Cộng	8.000.000.000	8.905.040.000

(*) Bao gồm :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí của Hội đồng Quản trị	367.704.715	399.828.048
Chi phí của Ban Kiểm soát	183.520.000	183.520.000
Ông Phạm Văn Hường	-	15.040.000
Ông Phạm Hùng Thắng	192.762.180	192.762.180
Cảng Vụ Hàng Hải Đà Nẵng	-	230.503.445
Các đối tượng khác	302.259.493	280.735.334
Cộng	1.046.246.388	1.302.389.007

() Bao gồm :**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần The Supra	-	905.040.000
Cộng	8.000.000.000	8.905.040.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000		75.258.687.842	8.996.082.683	241.094.226.525
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	25.070.969.749	647.934.195	25.718.903.944
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(43.663.204)	-	(43.663.204)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000		100.285.994.387	9.644.016.878	266.769.467.265
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000		122.331.989.465	9.023.212.499	288.194.657.964
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.876.370.726	(36.839.296)	14.839.531.430
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000		137.208.360.191	8.986.373.203	303.034.189.394

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	51,000%	73.542.000.000	51,000%	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,423%	53.963.540.000	37,423%	53.963.540.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,577%	16.694.460.000	11,577%	16.694.460.000
Cộng		144.200.000.000		144.200.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

17.5. Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

18.1. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

18.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	70.560,30	98.687,81

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	531.240.741	153.000.000
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.976.199.667	104.543.940.369
Cộng	92.507.440.408	104.696.940.369

1.1. Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.543.230.169	7.259.583.698
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	37.171.782.037	30.950.026.757
Doanh thu dịch vụ kho vận	51.090.368.526	65.599.616.245
Doanh thu cho thuê văn phòng	212.800.000	212.800.000
Doanh thu bán hàng hoá	531.240.741	153.000.000
Doanh thu khác	958.018.935	521.913.669
Cộng	92.507.440.408	104.696.940.369

1.2. Doanh thu theo vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh	66.541.687.145	74.995.355.123
Thành phố Cần Thơ	51.891.870	120.199.408
Thành phố Hải Phòng	2.701.691.599	4.805.215.946
Tỉnh Bình Định	281.073.104	266.199.740
Thành phố Đà Nẵng	22.931.096.690	24.509.970.152
Cộng	92.507.440.408	104.696.940.369

1.3. Doanh thu đối với các bên liên quan :

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	299.701.395	229.854.543
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	925.926	31.654.547
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	16.802.885	112.387.195

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	498.091.773	112.698.334
- Giá vốn thành phẩm	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	71.149.064.195	69.208.576.473
Cộng	71.647.155.968	69.321.274.807

3.1. Giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.852.327.640	5.823.506.929
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	36.289.404.190	28.086.916.026
Giá vốn dịch vụ kho vận	31.914.610.095	34.757.802.637
Giá vốn cho thuê văn phòng	133.332.480	19.259.136
Giá vốn hàng hoá	498.091.773	112.698.334
Giá vốn khác	959.389.790	521.091.745
Cộng	71.647.155.968	69.321.274.807

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.004.601.473	3.495.489.755
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.725.213	9.895.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.950.411	2.335.441
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.155.277.097	3.507.721.143

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	51.353.940	79.442.988
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.744.329	39.987.255
Cộng	56.098.269	119.430.193

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.893.241	16.999.677
- Thu bồi thường, hỗ trợ	3.887.273	-
- Các khoản khác	362.011	8.047.647
Cộng	48.142.525	25.047.324

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	31.155.280	317.471
- Điều chỉnh nợ	37.037	-
- Các khoản khác	82.208.212	24.837.824
Cộng	113.400.529	25.155.295

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	61.856.337	43.542.515
- Chi phí công cụ, dụng cụ	106.237.510	79.285.941
- Chi phí nhân công	2.912.202.063	3.018.637.833
- Chi phí khấu hao	158.648.916	224.814.306
- Thuế, phí, lệ phí	338.152.801	339.007.915
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(9.548.100)
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	725.289.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.836.309	837.520.917
- Chi phí khác bằng tiền	813.960.691	963.677.452
Cộng	5.875.183.935	6.222.228.086

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
6.311.165.648	5.033.155.742
12.443.832.196	11.355.476.650
2.974.600.787	2.412.409.967
45.502.509.467	48.297.895.119
10.290.231.805	8.444.565.415
77.522.339.903	75.543.502.893

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
4.168.107.534	6.811.426.738
92.592	-
4.168.200.126	6.811.426.738

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
14.876.370.726	25.070.969.749
14.876.370.726	25.070.969.749
	(43.662.204)
14.420.000	14.420.000
1.032	1.736

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, Công ty không phát sinh khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	531.240.741	2.543.230.169	37.171.782.037	51.090.368.526	212.800.000	958.018.935	92.507.440.408
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	531.240.741	2.543.230.169	37.171.782.037	51.090.368.526	212.800.000	958.018.935	92.507.440.408
Giá vốn	498.091.773	1.852.327.640	36.289.404.190	31.914.610.095	133.332.480	959.389.790	71.647.155.968
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	498.091.773	1.852.327.640	36.289.404.190	31.914.610.095	133.332.480	959.389.790	71.647.155.968
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	33.148.968	690.902.529	882.377.847	19.175.758.431	79.467.520	(1.370.855)	20.860.284.440
Doanh thu hoạt động tài chính							
Chi phí tài chính							4.155.277.097
Phân lãi / (lỗ) trong công ty liên kết							56.098.269
Chi phí bán hàng							
Chi phí quản lý doanh nghiệp							
Thu nhập khác							5.875.183.935
Chi phí khác							48.142.525
Chi phí thuế TNDN hiện hành							113.400.529
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							4.168.200.126
Tổng lợi nhuận sau thuế							11.289.773
							14.839.531.430
Tổng chi phí mua tài sản							
Tài sản bộ phận							
Tài sản bộ phận phân bổ							
Tài sản không phân bổ							340.976.067.745
Tổng tài sản							340.976.067.745
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp							
Nợ phải trả bộ phận phân bổ							
Nợ phải trả không phân bổ							37.238.078.351
Tổng cộng nợ							703.800.000
							37.941.878.351

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Phạm Văn Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	438.810.000
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên HĐQT	21.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	10.800.000
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Phó Tổng Giám đốc	223.625.000
Ông Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng	226.808.556
Cộng		921.043.556

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	51,000%
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn	37,423%
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên kết	51,000%
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Thành viên HĐQT SSC là Chủ tịch HĐQT GLS	
Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cung cấp dịch vụ	299.701.395
	Thu tiền bán hàng	
	Chi hộ	297.759.283
	Thu hộ	198.679.647
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cung cấp dịch vụ	925.926
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Cung cấp dịch vụ	16.802.885
	Cần trừ công nợ	57.269.345
	Mua dịch vụ	29.166.666
	Chi hộ	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Phải thu khách hàng	200.361.004
	Phải thu khác	179.404.292
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Phải trả người bán	13.352.885
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		31/12/2023		30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.771.700.000	-	185.071.700.000	-	185.771.700.000	185.071.700.000
- Phải thu khách hàng	17.402.540.825	(581.865.136)	20.915.062.923	(581.865.136)	16.820.675.689	20.333.197.787
- Phải thu khác	25.934.505.001	(7.480.989.488)	21.871.184.929	(7.480.989.488)	18.453.515.513	14.390.195.441
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.893.563.795	-	20.253.199.739	-	30.893.563.795	20.253.199.739
CỘNG	260.002.309.621	(8.062.854.624)	248.111.147.591	(8.062.854.624)	251.939.454.997	240.048.292.967
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	703.800.000	-	910.200.000	-	703.800.000	910.200.000
- Phải trả người bán	11.432.487.577	-	16.858.181.708	-	11.432.487.577	16.858.181.708
- Phải trả khác	12.982.002.657	-	14.085.926.552	-	12.982.002.657	14.085.926.552
CỘNG	25.118.290.234	-	31.854.308.260	-	25.118.290.234	31.854.308.260

Người lập biểu



VÕ THIỆN HÙNG

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THỊ THỦY LOAN

Lập ngày 12 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ THANH THUẬN